

Số: 62/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện  
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng  
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỉnh Tuyên Quang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX  
KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư,  
Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật  
Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ  
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội  
Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã  
hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định  
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn  
2021- 2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực  
hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ  
Quy định cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;  
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ  
Quy định cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh  
tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030,  
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 256/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang năm 2024, như sau:**

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giao năm 2024: 780.225 triệu đồng, trong đó:

1.1. Vốn ngân sách trung ương: 755.563 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 493.179 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp: 262.384 triệu đồng.

1.2. Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 24.662 triệu đồng.

## 2. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024

### 2.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

a) Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 65.314 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 61.966 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương: 3.348 triệu đồng.

b) Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 4.890 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

c) Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 131.023 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

d) Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 370.358 triệu đồng; trong đó: vốn ngân sách trung ương: 353.628 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương: 16.730 triệu đồng.

đ) Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 108.018 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương: 103.434 triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương: 4.584 triệu đồng.

e) Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 38.502 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

g) Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tầm vóc, người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: 8.738 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

h) Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: 8.123 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

i) Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 23.461 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

k) Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 21.798 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương).

### 2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

2.2.1. Vốn đầu tư phát triển: 517.841 triệu đồng (vốn ngân sách trung ương: 493.179 triệu đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương: 24.662 triệu đồng).

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 98.275 triệu đồng

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 419.566 triệu đồng; trong đó:

- Huyện Lâm Bình: 63.957 triệu đồng
- Huyện Na Hang: 88.149 triệu đồng
- Huyện Chiêm Hóa: 76.051 triệu đồng
- Huyện Hàm Yên: 57.224 triệu đồng
- Huyện Yên Sơn: 77.282 triệu đồng
- Huyện Sơn Dương: 56.196 triệu đồng
- Thành phố Tuyên Quang: 707 triệu đồng

2.2.2. Vốn sự nghiệp: 262.384 triệu đồng (*vốn ngân sách trung ương*).

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh: 68.914 triệu đồng.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: 193.470 triệu đồng; gồm:

- Huyện Lâm Bình: 38.014 triệu đồng.
- Huyện Na Hang: 37.011 triệu đồng.
- Huyện Chiêm Hóa: 43.842 triệu đồng.
- Huyện Hàm Yên: 25.597 triệu đồng.
- Huyện Yên Sơn: 30.260 triệu đồng.
- Huyện Sơn Dương: 17.601 triệu đồng.
- Thành phố Tuyên Quang: 1.145 triệu đồng.

*(Chi tiết có biểu kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phải điều chỉnh, thực hiện điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Đầu tư công năm 2019 và không được vượt tổng kinh phí đã giao tại Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, đăng tải CSLD;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh; Công báo Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu VT, (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU  
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 62/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2024								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Tổng toàn tỉnh</b>	<b>780.225,00</b>	<b>101.971,00</b>	<b>125.160,00</b>	<b>119.893,00</b>	<b>82.821,00</b>	<b>107.542,00</b>	<b>73.797,00</b>	<b>1.852,00</b>	<b>167.189,00</b>
1	Vốn ngân sách trung ương	<b>755.563,00</b>	<b>99.000,00</b>	<b>120.809,00</b>	<b>114.899,00</b>	<b>78.995,00</b>	<b>103.055,00</b>	<b>69.814,00</b>	<b>1.802,00</b>	<b>167.189,00</b>
	Vốn đầu tư phát triển	493.179,00	60.986,00	83.798,00	71.057,00	53.398,00	72.795,00	52.213,00	657,00	98.275,00
	Vốn sự nghiệp	262.384,00	38.014,00	37.011,00	43.842,00	25.597,00	30.260,00	17.601,00	1.145,00	68.914,00
2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	<b>24.662,00</b>	<b>2.971,00</b>	<b>4.351,00</b>	<b>4.994,00</b>	<b>3.826,00</b>	<b>4.487,00</b>	<b>3.983,00</b>	<b>50,00</b>	
	Vốn đầu tư phát triển	24.662,00	2.971,00	4.351,00	4.994,00	3.826,00	4.487,00	3.983,00	50,00	
	Vốn sự nghiệp									
<b>II</b>	<b>Phân bổ theo từng Dự án cụ thể</b>	<b>780.225,00</b>	<b>101.971,00</b>	<b>125.160,00</b>	<b>119.893,00</b>	<b>82.821,00</b>	<b>107.542,00</b>	<b>73.797,00</b>	<b>1.852,00</b>	<b>167.189,00</b>
1	<b>Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>65.314,00</b>	<b>16.320,00</b>	<b>6.811,00</b>	<b>8.151,00</b>	<b>5.493,00</b>	<b>19.531,00</b>	<b>8.758,00</b>	<b>250,00</b>	
1.1	Vốn ngân sách trung ương	61.966,00	15.790,00	6.491,00	7.351,00	5.281,00	18.895,00	7.958,00	200,00	
	Vốn đầu tư phát triển	35.280,00	8.330,00	4.400,00	3.335,00	920,00	11.895,00	6.200,00	200,00	
	Vốn sự nghiệp	26.686,00	7.460,00	2.091,00	4.016,00	4.361,00	7.000,00	1.758,00		
1.2	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	3.348,00	530,00	320,00	800,00	212,00	636,00	800,00	50,00	
	Vốn đầu tư phát triển	3.348,00	530,00	320,00	800,00	212,00	636,00	800,00	50,00	
2	<b>Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư (Vốn đầu tư)</b>	<b>4.890,00</b>	<b>787,00</b>	<b>1.913,00</b>	<b>691,00</b>	<b>937,00</b>	<b>562,00</b>			
	Vốn ngân sách trung ương	4.890,00	787,00	1.913,00	691,00	937,00	562,00			

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2024								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	<b>Dự án 3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền núi để phát triển sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>131.023,00</b>	<b>20.065,00</b>	<b>28.371,00</b>	<b>24.422,00</b>	<b>10.497,00</b>	<b>10.558,00</b>	<b>6.638,00</b>	<b>90,00</b>	<b>30.382,00</b>
3.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>131.023,00</i>	<i>20.065,00</i>	<i>28.371,00</i>	<i>24.422,00</i>	<i>10.497,00</i>	<i>10.558,00</i>	<i>6.638,00</i>	<i>90,00</i>	<i>30.382,00</i>
	Vốn đầu tư phát triển	3.400,00		3.400,00						
	Vốn sự nghiệp	127.623,00	20.065,00	24.971,00	24.422,00	10.497,00	10.558,00	6.638,00	90,00	30.382,00
4	<b>Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>370.358,00</b>	<b>41.040,00</b>	<b>49.134,00</b>	<b>55.017,00</b>	<b>34.806,00</b>	<b>51.615,00</b>	<b>53.231,00</b>	<b>515,00</b>	<b>85.000,00</b>
4.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>353.628,00</i>	<i>38.853,00</i>	<i>46.772,00</i>	<i>51.833,00</i>	<i>32.255,00</i>	<i>48.352,00</i>	<i>50.048,00</i>	<i>515,00</i>	<i>85.000,00</i>
	Vốn đầu tư phát triển	327.195,00	35.659,00	43.169,00	46.618,00	28.074,00	43.042,00	45.176,00	457,00	85.000,00
	Vốn sự nghiệp	26.433,00	3.194,00	3.603,00	5.215,00	4.181,00	5.310,00	4.872,00	58,00	
4.2	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương</i>	<i>16.730,00</i>	<i>2.187,00</i>	<i>2.362,00</i>	<i>3.184,00</i>	<i>2.551,00</i>	<i>3.263,00</i>	<i>3.183,00</i>		
	Vốn đầu tư phát triển	16.730,00	2.187,00	2.362,00	3.184,00	2.551,00	3.263,00	3.183,00		
5	<b>Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>108.018,00</b>	<b>8.851,00</b>	<b>34.963,00</b>	<b>16.636,00</b>	<b>26.171,00</b>	<b>10.390,00</b>			<b>11.007,00</b>
5.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>103.434,00</i>	<i>8.597,00</i>	<i>33.294,00</i>	<i>15.626,00</i>	<i>25.108,00</i>	<i>9.802,00</i>			<i>11.007,00</i>
	Vốn đầu tư phát triển	79.800,00	6.726,00	30.488,00	12.820,00	22.770,00	6.996,00			
	Vốn sự nghiệp	23.634,00	1.871,00	2.806,00	2.806,00	2.338,00	2.806,00			11.007,00
5.2	<i>Vốn đối ứng ngân sách địa phương</i>	<i>4.584,00</i>	<i>254,00</i>	<i>1.669,00</i>	<i>1.010,00</i>	<i>1.063,00</i>	<i>588,00</i>			
	Vốn đầu tư phát triển	4.584,00	254,00	1.669,00	1.010,00	1.063,00	588,00			
6	<b>Dự án 6. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>	<b>38.502,00</b>	<b>9.622,00</b>	<b>1.626,00</b>	<b>4.782,00</b>	<b>1.688,00</b>	<b>1.798,00</b>	<b>1.735,00</b>	<b>576,00</b>	<b>16.675,00</b>
6.1	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>38.502,00</i>	<i>9.622,00</i>	<i>1.626,00</i>	<i>4.782,00</i>	<i>1.688,00</i>	<i>1.798,00</i>	<i>1.735,00</i>	<i>576,00</i>	<i>16.675,00</i>

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Kế hoạch năm 2024								
		Tổng số	Trong đó							
			Huyện Lâm Bình	Huyện Na Hang	Huyện Chiêm Hóa	Huyện Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Thành phố Tuyên Quang	Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Vốn đầu tư phát triển	19.314,00	6.351,00	428,00	1.326,00	697,00	900,00	837,00		8.775,00
	Vốn sự nghiệp	19.188,00	3.271,00	1.198,00	3.456,00	991,00	898,00	898,00	576,00	7.900,00
<b>7</b>	<b>Dự án 7. Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em (vốn sự nghiệp)</b>	<b>8.738,00</b>								<b>8.738,00</b>
	Vốn ngân sách trung ương	8.738,00								8.738,00
<b>8</b>	<b>Dự án 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (vốn sự nghiệp)</b>	<b>8.123,00</b>	<b>830,00</b>	<b>945,00</b>	<b>1.389,00</b>	<b>1.158,00</b>	<b>1.505,00</b>	<b>1.349,00</b>	<b>20,00</b>	<b>927,00</b>
	Vốn ngân sách trung ương	8.123,00	830,00	945,00	1.389,00	1.158,00	1.505,00	1.349,00	20,00	927,00
<b>9</b>	<b>Dự án 9. Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>23.461,00</b>	<b>3.716,00</b>	<b>549,00</b>	<b>6.931,00</b>	<b>642,00</b>	<b>10.156,00</b>	<b>531,00</b>	<b>90,00</b>	<b>846,00</b>
9.1	Vốn ngân sách trung ương	23.461,00	3.716,00	549,00	6.931,00	642,00	10.156,00	531,00	90,00	846,00
	Vốn đầu tư phát triển	18.800,00	3.133,00		6.267,00		9.400,00			
	Vốn sự nghiệp	4.661,00	583,00	549,00	664,00	642,00	756,00	531,00	90,00	846,00
<b>10</b>	<b>Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN; Kiểm tra giám sát đánh giá</b>	<b>21.798,00</b>	<b>740,00</b>	<b>848,00</b>	<b>1.874,00</b>	<b>1.429,00</b>	<b>1.427,00</b>	<b>1.555,00</b>	<b>311,00</b>	<b>13.614,00</b>
10.1	Vốn ngân sách trung ương	21.798,00	740,00	848,00	1.874,00	1.429,00	1.427,00	1.555,00	311,00	13.614,00
	Vốn đầu tư phát triển	4.500,00								4.500,00
	Vốn sự nghiệp	17.298,00	740,00	848,00	1.874,00	1.429,00	1.427,00	1.555,00	311,00	9.114,00

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 62/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024								
		Trong đó:								
		Tổng số	Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 9	Dự án 10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>517.841,0</b>	<b>38.628,0</b>	<b>4.890,0</b>	<b>3.400,0</b>	<b>343.925,0</b>	<b>84.384,0</b>	<b>19.314,0</b>	<b>18.800,0</b>	<b>4.500,0</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở ban ngành cấp tỉnh</b>	<b>98.275,0</b>				<b>85.000,0</b>		<b>8.775,0</b>		<b>4.500,0</b>
1	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	8.775,0						8.775,0		
2	Ban Dân tộc	2.971,0								2.971,0
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.529,0								1.529,0
4	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	<b>85.000,0</b>				85.000,0				
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>419.566,0</b>	<b>38.628,0</b>	<b>4.890,0</b>	<b>3.400,0</b>	<b>258.925,0</b>	<b>84.384,0</b>	<b>10.539,0</b>	<b>18.800,0</b>	
1	Lâm Bình	63.957,0	8.860,0	787,0		37.846,0	6.980,0	6.351,0	3.133,0	
2	Na Hang	88.149,0	4.720,0	1.913,0	3.400,0	45.531,0	32.157,0	428,0		
3	Chiêm Hóa	76.051,0	4.135,0	691,0		49.802,0	13.830,0	1.326,0	6.267,0	
4	Hàm Yên	57.224,0	1.132,0	937,0		30.625,0	23.833,0	697,0		
5	Yên Sơn	77.282,0	12.531,0	562,0		46.305,0	7.584,0	900,0	9.400,0	
6	Sơn Dương	56.196,0	7.000,0			48.359,0		837,0		
7	Thành phố TQ	707,0	250,0			457,0				

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 62/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước năm 2024									
		Trong đó:									
		TỔNG	Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>262.384,0</b>	<b>26.686,0</b>	<b>127.623,0</b>	<b>26.433,0</b>	<b>23.634,0</b>	<b>19.188,0</b>	<b>8.738,0</b>	<b>8.123,0</b>	<b>4.661,0</b>	<b>17.298,0</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở ban ngành cấp tỉnh</b>	<b>68.914,0</b>		<b>30.382,0</b>		<b>11.007,0</b>	<b>7.900,0</b>	<b>8.738,0</b>	<b>927,0</b>	<b>846,0</b>	<b>9.114,0</b>
1	Ban Dân tộc	11.795,0				7.200,0				300,0	4.295,0
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	280,0									280,0
3	Sở Tư pháp	3.049,0									3.049,0
4	Sở Thông tin và Truyền thông	830,0									830,0
5	Văn phòng UBND tỉnh	50,0									50,0
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50,0									50,0
7	Sở Tài chính	30,0									30,0
8	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	7.930,0					7.900,0				30,0

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước năm 2024										
		Trong đó:										
		TỔNG	Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.837,0				3.807,0						30,0
10	Sở Y tế	9.314,0						8.738,0		546,0		30,0
11	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	25.512,0		25.482,0								30,0
12	Sở động Thương binh và Xã hội	30,0										30,0
13	Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	957,0							927,0			30,0
14	Sở Công Thương	30,0										30,0
15	Sở Giao thông vận tải	30,0										30,0
16	Sở Xây dựng	50,0										50,0
17	Hội nông dân tỉnh	30,0										30,0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	30										30
19	Kho bạc Nhà nước tỉnh	30										30
20	Ủy ban mặt trận tổ quốc	100										100
21	Công an tỉnh	50										50
22	Trung tâm xúc tiến đầu tư	4.900,0		4.900,0								

TT	Các cơ quan đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước năm 2024									
		Trong đó:									
		TỔNG	Dự án 1	Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 8	Dự án 9	Dự án 10
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>II</b>	<b>Các huyện, thành phố</b>	<b>193.470,0</b>	<b>26.686,0</b>	<b>97.241,0</b>	<b>26.433,0</b>	<b>12.627,0</b>	<b>11.288,0</b>		<b>7.196,0</b>	<b>3.815,0</b>	<b>8.184,0</b>
1	Lâm Bình	38.014,0	7.460,0	20.065,0	3.194,0	1.871,0	3.271,0		830,0	583,0	740,0
2	Na Hang	37.011,0	2.091,0	24.971,0	3.603,0	2.806,0	1.198,0		945,0	549,0	848,0
3	Chiêm Hóa	43.842,0	4.016,0	24.422,0	5.215,0	2.806,0	3.456,0		1.389,0	664,0	1.874,0
4	Hàm Yên	25.597,0	4.361,0	10.497,0	4.181,0	2.338,0	991,0		1.158,0	642,0	1.429,0
5	Yên Sơn	30.260,0	7.000	10.558	5.310	2.806	898		1.505	756	1.427
6	Sơn Dương	17.601,0	1.758	6.638	4.872		898		1.349	531	1.555
7	Thành phố TQ	1.145,0		90	58		576		20	90	311